

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I - NĂM 2026

TP. Hồ Chí Minh – Tháng 4 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 16



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ cho Quý I năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã chứng khoán PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Tùng	Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

QUÝ I - NĂM 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (**)	100		124,814,052,748	69,324,874,784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,624,993,971	12,859,421,613
- Tiền	111		17,624,993,971	12,859,421,613
- Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
- Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,402,761,930	33,596,797,381
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29,337,767,263	30,231,822,041
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		434,198,553	880,489,683
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
- Phải thu ngắn hạn khác	135		33,630,796,114	2,484,485,657
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	0
- Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		37,902,330,986	22,776,933,504
- Hàng tồn kho	141		37,902,330,986	22,776,933,504
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5,883,965,861	91,722,286
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5,328,215,941	91,722,286
- Thuế GTGT được khấu trừ	162		482,359,008	0
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		73,390,912	0
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
- Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118,468,738,341	119,672,628,777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265,000,000	265,000,000
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
- Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
- Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
- Phải thu dài hạn khác	215		265,000,000	265,000,000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0



II. Tài sản cố định	220		11,696,322,925	12,814,359,592
- Tài sản cố định hữu hình	221		10,542,002,952	11,648,408,682
+ Nguyên giá	222		101,138,657,054	101,138,657,054
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(90,596,654,102)	(89,490,248,372)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
+ Nguyên giá	225		0	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
- Tài sản cố định vô hình	227		1,154,319,973	1,165,950,910
+ Nguyên giá	228		2,080,950,110	2,080,950,110
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(926,630,137)	(914,999,200)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
+ Nguyên giá	234		0	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		0	0
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		0	0
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		100,037,210,441	100,037,210,441
- Đầu tư vào công ty con	261		89,000,000,000	89,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11,037,210,441	11,037,210,441
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(355,000,000)	(355,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		355,000,000	355,000,000
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		6,470,204,975	6,556,058,744
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		6,470,204,975	6,556,058,744
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
- Tài sản dài hạn khác	274		0	0
- Lợi thế thương mại	279		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		243,282,791,089	188,997,503,561
NGUỒN VỐN			0	0
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66,137,064,343	45,357,894,473
I. Nợ ngắn hạn	310		63,041,694,343	42,156,524,473
- Phải trả người bán ngắn hạn	311		20,378,407,191	14,597,957,080
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,491,901,188	5,709,151,998
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		7,199,945,398	619,785,694
- Phải trả người lao động	315		2,568,100,557	3,054,077,730
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2,074,172,262	2,082,220,004
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0

- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
- Phải trả ngắn hạn khác	320		15,923,831,179	15,642,945,399
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		3,000,000,000	0
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		405,336,568	450,386,568
- Quỹ bình ổn giá	324		0	0
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3,095,370,000	3,201,370,000
- Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
- Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
- Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
- Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
- Phải trả dài hạn khác	338		1,310,000,000	1,416,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
- Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
- Dự phòng phải trả dài hạn	343		1,785,370,000	1,785,370,000
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177,145,726,746	143,639,609,088
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		72,276,620,000	72,276,620,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
- Thặng dư vốn	412		25,425,165,374	25,425,165,374
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
- Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
- Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(343,472,600)	(343,472,600)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
- Quỹ đầu tư phát triển	418		40,673,334,997	40,673,334,997
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,114,078,975	5,607,961,317
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		37,750,703,533	0
+ LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,363,375,442	5,607,961,317
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		243,282,791,089	188,997,503,561

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN PHÚC



Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026

ĐOÀN ĐẮC HỌC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG

Quý I - NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01		194,816,414,956	151,253,222,420	194,816,414,956	151,253,222,420
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		194,816,414,956	151,253,222,420	194,816,414,956	151,253,222,420
- Giá vốn hàng bán	11		185,362,244,071	144,670,165,531	185,362,244,071	144,670,165,531
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		9,454,170,885	6,583,056,889	9,454,170,885	6,583,056,889
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính	22		32,246,505,899	24,657,084,811	32,246,505,899	24,657,084,811
- Chi phí tài chính	23		90,939,073	154,696,009	90,939,073	154,696,009
+ Chi phí đi vay	24		0	153,150,685	0	153,150,685
- Chi phí bán hàng	25		4,604,614,318	2,795,334,037	4,604,614,318	2,795,334,037
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,005,336,734	2,864,589,833	3,005,336,734	2,864,589,833
- Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		0	0	0	0
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21+(22-23)-(25+26)}	30		33,999,786,659	25,425,521,821	33,999,786,659	25,425,521,821
- Thu nhập khác	31		0	0	0	0
- Chi phí khác	32		0	0	0	0
- Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		0	0	0	0
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		33,999,786,659	25,425,521,821	33,999,786,659	25,425,521,821
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		363,002,001	172,272,605	363,002,001	172,272,605
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		33,636,784,658	25,253,249,216	33,636,784,658	25,253,249,216
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

LẬP BIỂU



ĐỖ HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VĂN PHÚC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,999,786,659	25,425,521,821
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		1,118,036,667	1,165,739,808
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		62,206,815	1,545,324
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-32,155,566,826	-24,500,879,966
- Chi phí đi vay	06		28,732,258	153,150,685
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08		3,053,195,573	2,245,077,672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-3,085,562,950	14,859,004,226
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-15,125,397,482	-736,579,461
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, t	11		17,782,489,512	-1,671,808,783
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-5,150,639,886	-2,709,622,911
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14		-28,732,258	-153,150,685
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-286,683,617	-194,099,773
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-335,790,307	-323,752,271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,177,121,415)	11,315,068,014
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,009,096,683	39,811,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,009,096,683	39,811,657
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,000,000,000	14,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	-25,600,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-66,402,910	-42,874,810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,933,597,090	(11,642,874,810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,765,572,358	(287,995,139)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,859,421,613	13,124,519,373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,624,993,971	12,836,524,234

Người lập

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026



Đoàn Đức Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG QUÝ I - NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 12 ngày 09 tháng 04 năm 2023
- Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 72.276.620.000 đồng (Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
-
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng** : Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được

ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động tài chính** : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- **Doanh thu hợp đồng xây dựng**: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến các khoản tổn thất có thể xảy ra

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị được ghi nhận của một khoản sự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Khoản chênh lệch giữa số phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm

MẪU SỐ B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/01/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	119,111,580	162,174,637
<i>Tiền VND</i>	119,111,580	162,174,637
<i>Vàng bạc</i>	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	17,505,882,391	12,697,246,976
<i>Tiền gửi VND</i>	17,369,739,880	12,561,104,465
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	136,142,511	136,142,511
Cộng	17,624,993,971	12,859,421,613

V.02 Các khoản đầu tư tài chính	31/01/2026	01/01/2026
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	355,000,000	355,000,000
- Dự phòng	(355,000,000)	(355,000,000)
Cộng	-	-

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu cụ thể như sau

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	355,000,000

V.03 Hàng tồn kho (giá gốc)	31/01/2026	01/01/2026
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24,992,387,847	14,569,176,633
- Công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,043,207,033	4,150,257,399
- Thành phẩm	-	0
- Hàng hoá	6,866,736,106	4,057,499,472
Cộng	37,902,330,986	22,776,933,504

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	-	-

V.04 Tài sản khác	31/01/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	5,328,215,941	91,722,286
- Thuế GTGT được khấu trừ	482,359,008	-
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	73,390,912	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	5,883,965,861	91,722,286

Dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	6,470,204,975	6,556,058,744
- TS thuế TN hoãn lại	-	-
- Ký quỹ ký cược dài hạn	265,000,000	265,000,000
Cộng	6,735,204,975	6,821,058,744

	31/01/2026	01/01/2026
V.05 Phải thu của khách hàng		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29,337,767,263	30,231,822,041
Công ty TNHH CK Xăng dầu Đồng Nai	3,225,000,000	1,471,080,000
Cty Xăng dầu Đồng Nai	2,318,477,352	6,667,177,287
Cty Tiến Ngọc Chương	3,732,270,242	3,537,010,242
Công ty Petrolimex Ninh Thuận		5,679,788,455
Công ty Petrolimex Gia Lai		5,635,590,737
Công ty Petrolimex Khánh Hòa	5,635,590,737	
Công ty Nam Nguyễn CTT		
Phải thu khách hàng khác	14,426,428,932	7,241,175,320
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	434,198,553	880,489,683
Công ty Mega	240,682,901	240,682,901
Công ty Phong Phú		472,823,520
Nhà cung cấp khác	193,515,652	166,983,262
V.06 Phải thu khác		
- Phải thu tạm ứng cho CBCNV	32,974,950	30,059,950
- Phải thu các CHXD giao khoán	666,328	408,007,789
- Phải thu đội thi công XD CB	4,125,664,104	-
- Phải thu LN từ công ty PMG+ĐN	27,237,409,216	-
- Phải thu thuế TNCN	646,123,724	569,859,423
- Ký cược ký quỹ	69,683,432	69,683,432
- Phải thu khác	1,518,274,360	1,406,875,063
Cộng	33,630,796,114	2,484,485,657
V.08 Phải trả người bán		
- Phải trả người bán ngắn hạn	20,378,407,191	14,597,957,080
Công ty XD KVII	14,409,030,139	8,550,508,299
VEEDER-ROOT COMPANY	4,534,393,106	
Grisw Orld Pump Company		1,572,669,942
Công ty TNHH QC Phương Nam	387,630,123	2,279,982,064
Nhà cung cấp khác	1,047,353,823	3,767,466,717
- Người mua trả tiền trước	11,491,901,188	5,709,151,998
Công ty Sơn Việt		154,520,303
Công ty Nanpao Resins		191,992,600
Cty CP Xây lắp I - Petrolimex	5,565,375,000	
Công ty Petrolimex Ninh Thuận	5,047,954,919	5,047,954,919
Khách hàng khác	878,571,269	314,684,176

V.09 Thuế và các khoản phải nộp Nhà n	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	31/01/2026
- Thuế Giá trị gia tăng	309,637,830	132,920,184	441,121,207	1,436,807
- Thuế Giá trị gia tăng hàng NK	0	740,868,573	740,868,573	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0			0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	9,245,506	9,245,506	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	93,699,432	363,002,001	286,683,617	170,017,816
- Thuế Thu nhập cá nhân	216,448,432	76,480,777	82,587,634	210,341,575
- Thuế đất	0	6,818,149,200		6,818,149,200
- Thuế khác			73,390,912	
Cộng	619,785,694	8,140,666,241	1,633,897,449	7,199,945,398

V.10 Thuế và các khoản phải thu Nhà n	31/01/2026	01/01/2026
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế GTGT được khấu trừ	482,359,008	
- Thuế xuất nhập khẩu	73,390,912	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	- 555,749,920	-

V.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/01/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	34,122,880	61,430,300
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả các CHXD	212,381,261	500,000
- Cổ tức và các khoản phải trả khác	8,361,463,566	8,427,866,476
- Phải trả đội XD CB	5,202,014,448	4,566,619,599
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,113,849,024	2,586,529,024
Cộng	15,923,831,179	15,642,945,399

Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1,310,000,000	1,416,000,000
Cộng	1,310,000,000	1,416,000,000

V.12 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	15,740,494,056	74,209,410,815	11,017,591,729	171,160,454	101,138,657,054
2- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua sắm mới					-
- Xây dựng mới					-
- Tặng khác (điều chuyển)					-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang ĐS đầu tư					-
- Giảm khác					-
4- Số dư cuối năm	15,740,494,056	74,209,410,815	11,017,591,729	171,160,454	101,138,657,054
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	12,495,275,344	67,338,043,875	9,499,603,909	157,325,244	89,490,248,372
2- Khấu hao trong năm	257,240,547	682,506,348	163,891,788	2,767,047	1,106,405,730
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý					-
4- Số dư cuối năm	12,752,515,891	68,020,550,223	9,663,495,697	160,092,291	90,596,654,102
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	3,245,218,712	6,871,366,940	1,517,987,820	13,835,210	11,648,408,682
2- Tại ngày cuối kỳ	2,987,978,165	6,188,860,592	1,354,096,032	11,068,163	10,542,002,952

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng

V.13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1,860,950,110	220,000,000	2,080,950,110
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			-
- Tặng khác			-
Giảm trong năm			-
Số dư cuối năm	1,860,950,110	220,000,000	2,080,950,110
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	694,999,200	220,000,000	914,999,200
Khấu hao trong năm	11,630,937		11,630,937
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	706,630,137	220,000,000	926,630,137
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	1,165,950,910	-	1,165,950,910
2- Tại ngày cuối năm	1,154,319,973	-	1,154,319,973

V.14 Tăng giảm bất động sản đầu tư
BDS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Cộng

31/01/2026

01/01/2026

-

V.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

31/01/2026

01/01/2026

-

-

V.16 Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

- Vay ngân hàng

Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

31/01/2026

01/01/2026

3,000,000,000

3,000,000,000

-

V.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2025	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		5,148,796,825
- Tăng khác (thuế TNDN 2024)						192,984,185
- Lãi trong năm nay						25,002,868,491
- Trích quỹ đầu tư phát triển						(1,670,672,184)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(21,605,316,000)
- Chia cổ tức năm nay						(741,200,000)
- Thương ban điều hành						(481,500,000)
- Thù lao HĐQT năm trước						(238,000,000)
- Thù lao HĐQT năm nay						
- Chia LN HTKD						
- Giảm khác (LNCPNT)						
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		5,607,961,317
- Số dư 01/01/2026	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		5,607,961,317
- Tăng khác (thuế TNDN 2024)						33,636,784,658
- Lãi trong năm nay						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức năm nay						(94,667,000)
- Thương ban điều hành						(36,000,000)
- Thù lao HĐQT năm trước						
- Thù lao HĐQT năm nay						
- Chia LN HTKD						
- Giảm khác (LNCPNT)						
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	40,673,334,997		39,114,078,975

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cổ phiếu ngân quỹ
- Cộng

72,017,720,000
258,900,000
72,276,620,000

V.18 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/01/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000

V.19 Cổ phiếu

	31/01/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,227,662	7,227,662
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25,890	25,890
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng

V.20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

<i>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2026</i>
194,816,414,956	151,253,222,420

V.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

194,816,414,956	151,253,222,420
-----------------	-----------------

V.22 Giá vốn hàng bán

185,362,244,071	144,670,165,531
-----------------	-----------------

V.23 Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

<i>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2026</i>
4,681,599	6,359,023
32,237,409,216	24,616,791,362
4,415,084	33,934,426
32,246,505,899	24,657,084,811

Cộng

V.24 Chi phí tài chính

- Phí lãi vay ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá
- Lỗ do KD cổ phiếu
- Chi phí tài chính khác

Cộng

*Từ 01/01/2026
đến 31/03/2026*

*Từ 01/01/2025
đến 31/03/2026*

28,732,258

153,150,685

62,206,815

1,545,324

90,939,073**154,696,009****V.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền

Cộng

*Từ 01/01/2026
đến 31/03/2026*

*Từ 01/01/2025
đến 31/03/2026*

245,758,000

2,361,251,597

2,227,241,920

1,118,036,667

1,165,739,808

2,254,789,650

1,161,448,300

2,517,717,655

2,271,778,102

8,497,553,569**6,826,208,130****V.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

*Từ 01/01/2026
đến 31/03/2026*

*Từ 01/01/2025
đến 31/03/2026*

33,999,786,659

25,425,521,821

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

52,632,565

52,632,565

+ Các khoản điều chỉnh giảm

32,237,409,216

24,616,791,362

- Tổng thu nhập chịu thuế

1,815,010,008

861,363,024

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

363,002,001

172,272,605

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi tăng

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

33,636,784,658

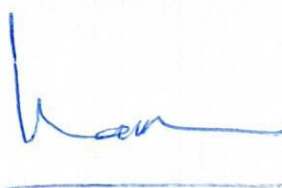
25,253,249,216

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

ĐỖ HỒNG HẠNH

TRẦN VĂN PHÚC**ĐOÀN ĐẮC HỌC**